

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HÀ TĨNH**MÃ CHƯƠNG: 417****CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO****VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 241/QĐ - SKHCN ngày 13/5/2025 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó		
				Văn phòng Sở	TT Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo	TT kỹ thuật TC - ĐL - CL
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
I	Tổng số thu phí và thu sự nghiệp	16.200	200	200	9.000	7.000
1	Thu phí, lệ phí	200	200	200	0	0
2	Thu hoạt động sự nghiệp	16.000	-	-	9.000	7.000
2.1	Thu từ hoạt động kỹ thuật	7.000				7.000
2.2	Thu từ hoạt động SXKD chế phẩm sinh học, xử lý môi, sản xuất nấm	9.000			9.000	
2.3	Thu từ hoạt động tư vấn cung cấp thiết bị năng lượng mặt trời xử lý chất thải					
2.4	Hoạt động dịch vụ khác					
II	Chi từ nguồn thu phí, thu hoạt động sự nghiệp	17.200	16.200	200	9.000	7.000
1	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí, sự nghiệp được để lại	17.167	16.167	167	9.000	7.000
2	Số phí, lệ phí nộp NSNN	33	33	33		
III	Dự toán chi ngân sách NN năm 2025 (giao dự toán đầu năm)	79.625	79.625	72.785	5.740	1.100
1	Chi quản lý hành chính	37.629	37.629	37.629	-	-
	<i>Đã trừ 10% tiết kiệm theo Quy định</i>	465	465			
1.1	KP thực hiện chế độ tự chủ	13.192	13.192	13.192		
1.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.002	1.002	1.002		
1.3	KP khen thưởng	681	681	681		
1.4	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ Chuyển đổi số	22.754	22.754	22.754	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó		
				Văn phòng Sở	TT Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo	TT kỹ thuật TC - ĐL - CL
2	Sự nghiệp	38.630	38.630	34.820	2.710	1.100
2.1	Kinh phí nhiệm vụ Khoa học và công nghệ	35.412	35.412	32.909	1.403	1.100
	<i>Đã trừ 10% tiết kiệm theo Quy định</i>	3.935	3.935	3.935		
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Khoa học (Đề tài, dự án)	26.023	26.023	26.023		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>	-	-			
	- <i>Đổi ứng nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	1.023	1.023	1.023		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	25.000	25.000	25.000		
b	Giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công cho các đơn vị trực thuộc quản lý của Sở	2.503	2.503		1.403	1.100,0
c	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ cấp qua Văn phòng Sở	6.886	6.886	6.886		
2.2	Sự nghiệp Thông tin truyền Thông	3.218,0	3.218,0	1.911,0	1.307,0	
	<i>Đã trừ 10% tiết kiệm theo Quy định</i>	387	387	387		
a	Sự nghiệp Thông tin truyền thông cấp qua Văn phòng Sở	1.911,0	1.911	1.911,0		
b	Giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công cho các đơn vị trực thuộc quản lý của Sở	1.307,0	1.307		1.307,0	
3	Chương trình MTQG NTM	1.530	1.530	300	1.230	
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	1.836	1.836	36	1.800	
	<i>Đã trừ 10% tiết kiệm theo Quy định</i>	204	204			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không TX	36	36	36		
4.2	Giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công cho các đơn vị trực thuộc quản lý của Sở	1.800	1.800		1.800,0	

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó		
				Văn phòng Sở	TT Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo	TT kỹ thuật TC - ĐL - CL
IV	Dự toán chi ngân sách bổ sung trong năm 2025	1.929	1.929	1.254	675	-
1	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển khoa học và công nghệ	1.254	1.254	1.254,0		
2	Kinh phí thực hiện Chính sách ứng dụng Công nghệ sinh học theo NQ 51/2021/NQ-HĐND tỉnh	675	675		675	
V	Dự toán năm trước chuyển sang	76.439,506	76.439,506	73.167,918	3.271,588	
1	Kinh phí quản lý nhà nước không giao tự chủ (Kinh phí trích lại xử phạt thanh tra)	30,000	30,000	30,0		
2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (Kinh phí thực hiện kế hoạch CDS)	20.453,000	20.453,000	20.453		
3	Kinh phí thực hiện các Đề tài dự án chuyển tiếp	52.684,918	52.684,918	52.684,918		
4	Kinh phí thực hiện Chính sách ứng dụng Công nghệ sinh học theo NQ 51/2021/NQ-HĐND tỉnh, kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, kinh phí xử lý tuần hoàn chất thải chăn nuôi	3.271,588	3.271,588		3.271,588	